

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598,716,724,377	737,274,583,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8,676,948,473	54,832,362,923
1. Tiền	111		8,676,948,473	51,052,362,923
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,780,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		190,915,127,682	102,541,068,756
1. Phải thu khách hàng	131		177,432,524,716	86,399,490,738
2. Trả trước cho người bán	132		13,188,827,622	16,840,845,109
3. Các khoản phải thu khác	135		1,215,853,344	222,810,909
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(922,078,000)	(922,078,000)
IV. Hàng tồn kho	140	5	393,033,289,206	539,694,168,991
1. Hàng tồn kho	141		393,033,289,206	539,694,168,991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản lưu động khác	150		6,091,359,016	40,206,982,613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,965,075,390	5,595,389,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		569,432,755	34,406,800,209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		350,051,751	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		206,799,120	204,792,830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		988,005,328,305	819,631,345,809
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		985,220,050,367	817,383,678,946
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	165,391,192,714	176,332,506,703
- Nguyên giá	222		261,810,608,799	247,858,290,178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,419,416,085)	(71,525,783,475)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	68,004,202,305	68,022,004,892
- Nguyên giá	228		68,063,179,059	68,063,179,059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,976,754)	(41,174,167)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	751,824,655,348	573,029,167,351
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1,185,277,938	647,666,863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,185,277,938	647,666,863
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,586,722,052,682	1,556,905,929,092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,226,632,390,114	1,207,376,925,482
I. Nợ ngắn hạn	310		803,223,895,808	842,759,439,890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	622,102,188,000	432,246,934,792
2. Phải trả cho người bán	312		168,708,904,043	316,376,515,017
3. Người mua trả tiền trước	313		896,049,308	59,699,793,168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1,077,681,840	14,365,757,568
5. Phải trả người lao động	315		2,902,208,546	4,559,794,238
6. Chi phí phải trả	316		418,122,040	541,852,868
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	5,100,023,917	13,364,088,101
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,018,718,114	1,604,704,138
II. Nợ dài hạn	330		423,408,494,306	364,617,485,592
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	423,408,494,306	364,617,485,592
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	360,089,662,568	349,529,003,610
I. Vốn chủ sở hữu	410		360,089,662,568	349,529,003,610
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,984,446,120	8,395,287,553
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		100,945,670,328	95,563,328,504
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,586,722,052,682	1,556,905,929,092

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	441,126,686,277	376,613,369,348	1,234,884,667,475	1,043,002,017,653
2. Các khoản giảm trừ	02	14	930,102,800	491,707,600	16,394,924,500	539,971,036
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	440,196,583,477	376,121,661,748	1,218,489,742,975	1,042,462,046,617
4. Giá vốn hàng bán	11	15	417,599,072,568	336,539,289,286	1,136,850,693,228	920,935,330,800
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,597,510,909	39,582,372,462	81,639,049,747	121,526,715,817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1,323,221,021	2,360,719,488	6,003,759,900	5,003,218,124
7. Chi phí tài chính	22	17	14,591,829,662	15,958,180,590	55,684,647,469	51,219,134,381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,023,694,386	13,085,264,499	51,547,201,137	42,346,612,839
8. Chi phí bán hàng	24		3,604,053,615	2,709,225,817	8,097,831,767	5,648,492,990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,373,010,156	4,114,299,608	12,396,233,523	17,514,677,184
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,351,838,497	19,161,385,935	11,464,096,888	52,147,629,386
11. Thu nhập khác	31	18	926,697,597	(176,661,970)	4,199,752,895	8,188,380,277
12. Chi phí khác	32	19	(509,309,911)	242,943,528	78,817,596	510,211,222
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		1,436,007,508	(419,605,498)	4,120,935,299	7,678,169,055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		3,787,846,005	18,741,780,437	15,585,032,187	59,825,798,441
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1,024,661,824	2,813,197,913	2,524,373,229	8,042,627,089
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,763,184,181	15,928,582,524	13,060,658,958	51,783,171,352
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	653	2,589	653	2,589
			-	-		

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2012

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,585,032,187	59,825,798,441
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	24,911,435,197	25,540,477,057
Các khoản dự phòng	03	-	276,623,400
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	(860,625,153)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	309,200,000	-
Chi phí lãi vay	06	51,547,201,137	42,346,612,839
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	92,352,868,521	127,128,886,584
(Tăng) các khoản phải thu	09	(54,258,435,329)	(36,250,381,325)
(Tăng) hàng tồn kho	10	146,660,879,785	(459,582,251,892)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(147,667,610,974)	358,389,831,157
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(46,369,677,866)	(37,463,596,505)
Tiền lãi vay đã trả	13	(97,774,309,878)	(81,076,009,012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,326,305,535)	(3,395,998,269)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,623,597,099)	(2,204,740,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(116,006,188,375)	(134,454,259,789)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(178,795,487,997)	(227,340,867,278)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(78,785,444,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	78,785,444,000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	852,021,736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(178,795,487,997)	(226,488,845,542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,843,587,043,096	1,369,477,960,720
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,594,940,781,174)	(954,582,572,669)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(40,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	248,646,261,922	374,895,388,051
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46,155,414,450)	13,952,282,720
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	54,832,362,923	40,880,080,203
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	8,676,948,473	54,832,362,923

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 (nay là số 0400605391) ngày 27 tháng 2 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 913 người (đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 1.029 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý IV được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009, năm 2010 và năm 2011 Công ty được miễn và giảm 50% thuế thu nhập cho hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2012 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	169,618,777	315,264,018
Tiền gửi ngân hàng	8,507,329,696	50,737,098,905
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	3,780,000,000
	<u>8,676,948,473</u>	<u>54,832,362,923</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	155,793,440	35,131,299,293
Nguyên liệu, vật liệu	270,699,862,117	331,405,662,431
Công cụ, dụng cụ	7,402,589,084	3,279,934,799
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,089,439,527	-
Thành phẩm	113,685,605,038	169,877,272,468
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>393,033,289,206</u>	<u>539,694,168,991</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>393,410,001,380</u>	<u>539,694,168,991</u>

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	79,201,343,507	153,765,659,646	12,799,379,957	2,091,907,068	247,858,290,178
Mua sắm mới	-	13,108,075,440	962,254,545	191,188,636	14,261,518,621
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309,200,000)	-	(309,200,000)
Tại ngày 31/12/2012	79,201,343,507	166,873,735,086	13,452,434,502	2,283,095,704	261,810,608,799
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	12,227,452,396	53,487,831,485	4,597,139,769	1,213,359,825	71,525,783,475
Trích khấu hao	3,904,464,531	18,552,955,855	2,012,240,129	423,972,095	24,893,632,610
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	16,131,916,927	72,040,787,340	6,609,379,898	1,637,331,920	96,419,416,085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	66,973,891,111	100,277,828,161	8,202,240,188	878,547,243	176,332,506,703
Tại ngày 01/01/2012					
Tại ngày 31/12/2012	63,069,426,580	94,832,947,746	6,843,054,604	645,763,784	165,391,192,714

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	41,174,167	41,174,167
Trích trong năm	-	17,802,587	17,802,587
Tại ngày 31/12/2012	-	58,976,754	58,976,754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	67,966,074,059	55,930,833	68,022,004,892
Tại ngày 31/12/2012	67,966,074,059	38,128,246	68,004,202,305

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trình xây dựng Xưởng luyện 1	-	-
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	500,837,413,492	369,851,369,051
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	250,531,757,543	200,757,365,184
Công trình Xây dựng cơ bản khác	455,484,313	2,420,433,116
	751,824,655,348	573,029,167,351

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	167,891,451,735	179,330,000,000
- VND	167,891,451,735	179,330,000,000
- USD	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	132,039,781,909	119,862,677,794
- VND	132,039,781,909	55,618,100,700
- USD	-	64,244,577,094
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	99,921,324,333	53,588,576,183
- VND	99,921,324,333	46,484,803,469
- USD	-	7,103,772,714
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	144,845,462,023	29,009,896,815
- VND	144,845,462,023	26,128,236,792
- USD	-	2,881,660,023
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	9,213,236,200	-
- VND	9,213,236,200	-
- USD	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	68,190,931,800	50,455,784,000
	<u>622,102,188,000</u>	<u>432,246,934,792</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu và chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 125/2011/HĐTD ngày 09/6/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ VND. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 1.65%/tháng, bằng USD là 6.5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2012 là 299,931,233,644 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 11691005/HĐTD ngày 06/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 20%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi đảm bảo là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2012 là 99,921,324,333 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 001/2012/HĐ ngày 14/5/2012 và Phụ lục hợp đồng số 02/001/2012/HĐ ngày 12/10/2012. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 145 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐ ngày 29/09/2012 trị giá 45,769,000,000 VND; Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 12/10/2012 trị giá 27,076,000,000 VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2012 là 144,845,462,023 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số DAN.DN.01.050612/TT/SĐBS.01 ngày 21/7/2012 với hạn mức vay 10 tỷ đồng và một khoản ngoại tệ tương đương 441,671 USD theo giá mua ngoại tệ do ACB công bố tại thời điểm giải ngân. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 30 tỷ đồng hàng tồn kho. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 9,213,236,200 VND.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	-	9,500,945,262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,024,661,824	4,826,594,130
Thuế xuất nhập khẩu	53,020,016	34,220,930
Thuế thu nhập cá nhân	-	3,997,246
	<u>1,077,681,840</u>	<u>14,365,757,568</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn ngắn hạn của ông Huỳnh Văn Tân	280,000,000	-
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	458,966,862	6,113,645,400
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	2,460,735,948	6,525,158,781
Công đoàn Công ty cổ phần thép DANA-Ý	427,650,000	241,350,000
Phải trả, phải nộp khác	1,472,671,107	483,933,920
	<u>5,100,023,917</u>	<u>13,364,088,101</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	87,881,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	18,264,805,592	73,484,269,592
HD 157	18,264,805,592	73,484,269,592
- VND	11,599,845,592	45,199,845,592
- USD	6,664,960,000	28,284,424,000
HD đồng tài trợ	76,900,000,000	144,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	28,756,000,000	-
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	68,651,000,000	34,900,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó	120,094,932,042	74,808,000,000
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGĐ	24,107,204,258	-
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	34,809,403,000	-
	<u>423,408,494,306</u>	<u>415,073,269,592</u>

Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty: là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85 tỷ VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Ngày 15 tháng 8 năm 2012, theo thống nhất tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 100/2012/BB-HĐQT, các thành viên Hội đồng quản trị thống nhất trả lãi vay theo đề nghị của Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi là 14%/năm đến tháng 12 năm 2012. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo số dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 51,825,149,414 VND.

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại các thời điểm đầu mỗi quý theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 28,399,845,592 VND và 703,600 USD tương đương 14,654,580,800 VND.

Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 120,301,311,000 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/6/2012 bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư Dự án Nhà máy luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 28,756,000,000 đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/6/2012. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định tại hợp đồng này/kế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi đã điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BĐDN.03.050612/TT. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 28,756,000,000 VND.

Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Swong, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn: là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư dây chuyền Luyện Cán thép công suất 200,000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Swong đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Swong với thời hạn nợ là 24 tháng. Khoản dư nợ này cùng với khoản cho vay thêm tạm thời không tính lãi đến hết tháng 6 năm 2012. Ngày 10 tháng 4 năm 2012, ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Swong, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 80/2012/BB-HĐQT. Ngày 15 tháng 8 năm 2012, theo thống nhất tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 100/2012/BB-HĐQT, các thành viên Hội đồng quản trị thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi khoản đã cho vay đến hết tháng 12 năm 2012. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

Các khoản vay trung dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	68,190,931,800	50,455,784,000
Trong năm thứ hai	64,996,805,592	71,863,680,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	358,411,688,714	292,753,805,592
Sau năm năm	-	-
	491,599,426,106	415,073,269,592
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	68,190,931,800	50,455,784,000
Số phải trả sau 12 tháng	423,408,494,306	364,617,485,592

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 31/12/2012		Số vốn tại 01/01/2012	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	-	-	25,126,200,000	12.6
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	10,000,000,000	5.0	10,000,000,000	5.0
<i>Phan Thị Thảo Sương</i>	-	-	24,500,000,000	12.3	-	-
<i>Nguyễn Hữu Toàn</i>	-	-	1,200,000,000	0.6	1,200,000,000	0.6
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	70,852,000,000	35.4	70,225,800,000	35.1
	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	200,000,000,000	(423,801,274)	8,395,287,553	8,395,287,553	-	37,175,100,000	84,584,077,622	338,125,951,454
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	51,783,171,352	51,783,171,352
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	7,046,140,333	-	-	-	-	-	7,046,140,333
Thù lao của Hội đồng qu:	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(40,000,000,000)	(40,000,000,000)
Giảm khác	-	(6,622,339,059)	-	-	-	-	(803,920,470)	(7,426,259,529)
Tại ngày 01/01/2012	200,000,000,000	-	8,395,287,553	8,395,287,553	-	37,175,100,000	95,563,328,504	349,529,003,610
Tăng trong kỳ		-						
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13,060,658,958	13,060,658,958
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	2,589,158,567	2,589,158,567	-	(5,178,317,134)	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-						
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát,	-	-	-	-	-	-	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	200,000,000,000	-	8,395,287,553	10,984,446,120	2,589,158,567	37,175,100,000	100,945,670,328	360,089,662,568

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu	1,234,884,667,475	1,043,002,017,653
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	1,234,851,322,475	1,042,951,235,653
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	33,345,000	50,782,000
+ <i>Doanh thu khác</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	16,394,924,500	539,971,036
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	16,322,924,500	491,707,600
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	72,000,000	48,263,436
Doanh thu thuần	<u>1,218,489,742,975</u>	<u>1,042,462,046,617</u>

15. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	1,136,850,693,228	920,935,330,800
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	<u>1,136,850,693,228</u>	<u>920,935,330,800</u>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	76,181,853	852,021,736
Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng	385,310,536	352,087,500
Cổ tức được chia từ PST	112,000,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,430,267,511	3,799,108,888
	<u>6,003,759,900</u>	<u>5,003,218,124</u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	51,547,201,137	42,346,612,839
Lỗ tỷ giá	697,405,422	8,733,541,724
Lãi trả chậm tiền hàng	3,440,040,910	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	138,979,818
	<u>55,684,647,469</u>	<u>51,219,134,381</u>

18. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 <u>VND</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 <u>VND</u>
Thu tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	216,260,994	-
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	3,798,638,757	5,719,452,728
Hàng phế liệu nhập thừa từ nhà cung cấp	-	2,016,645,549
Thu nhập khác	184,853,144	452,282,000
	<u>4,199,752,895</u>	<u>8,188,380,277</u>

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 <u>VND</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 <u>VND</u>
Chi tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	145,043,297	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Phạt vi phạm hành chính	429,534,768	170,123,769
Chi phí khác	(495,760,469)	340,087,453
	<u>78,817,596</u>	<u>510,211,222</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 <u>VND</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,585,032,187	59,825,798,441
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	112,000,000	-
<i>Cổ tức nhận từ Công ty liên kết (PST)</i>	<i>112,000,000</i>	<i>-</i>
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	648,297,024	876,197,688
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>120,000,000</i>	<i>120,000,000</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>528,297,024</i>	<i>756,197,688</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	16,121,329,211	60,701,996,129
Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi	12,047,672,588	57,062,975,546
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	4,073,656,623	2,775,546,686
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,030,332,303	15,175,499,032
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	1,505,959,074	7,132,871,943
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>2,524,373,229</u>	<u>8,042,627,089</u>

(*) Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009, 2010 và 2011 là ba năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất có ưu đãi, do đó, năm 2012, Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp (tương đương với mức thuế suất 12,5%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 <u>VND</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13,060,658,958	51,783,171,352
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	653	2,589

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	31,178,269,475	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	18,833,014,254	981,795,100
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	13,726,901,835
Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	2,029,640,845	300,000,000
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	27,697,522,548	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	5,979,811,243	4,310,940,776
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	2,368,828,355	1,567,804,290
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	528,270,000	85,000,000
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	29,766,000,000
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	87,881,000,000
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	68,651,000,000	34,900,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	120,094,932,042	74,808,000,000
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGĐ	24,107,204,258	-
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	34,809,403,000	-
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2,460,735,948	6,525,158,781
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	280,000,000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	458,966,862	6,113,645,400
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	-	112,000,000

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	119,461,431,059	262,019,764,065
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	22,461,872,912	76,868,706,724
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	12,940,631,315	9,326,121,835
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	1,896,702,000	1,338,035,000
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	62,808,387,224	7,928,404,260
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	67,194,500,749	22,184,960,001
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1,300,388,923	1,487,720,225

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng